

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----*-----
Bản án số: 150/2022/DS-ST

Ngày 25/7/2022.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị Thúy An.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Đức.

2. Bà Huỳnh Thị Tỏ.

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông La Tương Lai** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Trần Thị Mai D**, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: ấp K, xã Th, huyện Đ, TG.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Anh **Trần Quang V**, sinh năm 19xx (Theo Giấy ủy quyền ngày 22/4/2022) (có mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện Đ, TG.

- Bị đơn:

1. Phạm Thị S, sinh năm 19xx (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã Th, huyện Đ, TG.

2. Phan Thị Mỹ N, sinh năm 19xx (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Ấp C, xã Th, huyện Đ, TG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Trần Thị Mai D** - anh **Trần Quang V** trình bày: Trước đây, chị D có cho bà S vay nhiều lần tiền nhưng không nhớ thời gian cụ thể. Sau đó, đến ngày 17/8/2021 âm lịch, chị D và bà S chốt lại nợ, bà S tự viết

và ký tên vào “Biên nhận mượn tiền” cùng ngày, số tiền còn nợ là 470.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 17/01/2022 âm lịch, thỏa thuận lãi suất là 02%/tháng, sau đó bà S trả nhiều lần được 01 tháng tiền lãi thì ngưng đến nay.

Vào ngày 30/12/2021 dương lịch, bà S điện thoại hỏi vay tiếp của chị D 02 lần tiền: lần 10.000.000 và lần 30.000.000 đồng, tổng cộng là 40.000.000 đồng, thời hạn trả là khi nào cần chị D cần sẽ thông báo trước 07 ngày; bà S kêu chị D giao tiền cho con bà S là chị Phan Thị Mỹ N nên chị D yêu cầu chị N viết biên nhận và ký tên vào biên nhận. Chữ “phần lãi” kế bên số 30.000.000 đồng do chị N viết không đúng, vì đây là tiền vốn, nên chị D yêu cầu chị N gạch bỏ hai chữ này, lần vay này không tính lãi.

Nay chị D yêu cầu bà S có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 470.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/01/2022 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất là 1,66%/tháng; yêu cầu bà S và chị N cùng có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 40.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/02/2022 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị S trình bày:* Trước đây, bà có vay chị D nhiều lần tiền, đến ngày 17/8/2021 âm lịch chốt lại nợ, bà còn nợ chị D số tiền 470.000.000 đồng (bao gồm cả 90.000.000 đồng tiền lãi nhưng chị D không cho bà viết có số tiền lãi này), “Biên nhận mượn tiền” ngày 17/8/2021 âm lịch do bà tự viết và ký tên, thỏa thuận đến ngày 17/01/2022 âm lịch sẽ trả hết số tiền 470.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, bà trả lãi đến ngày 17/12/2021 âm lịch, đến ngày 17/01/2022 âm lịch bà đóng trễ tiền lãi thì sau đó chị D khởi kiện bà. Việc bà đã trả tiền lãi cho chị D không có làm giấy tờ gì.

Đối với biên nhận ngày 30/12/2021 dương lịch tổng số tiền là 40.000.000 đồng (10.000.000 đồng + 30.000.000 đồng) đây là tiền nợ lãi, chị D yêu cầu bà phải viết, ký biên nhận nhưng khi đó bà không có nhà nên chị D yêu cầu con bà là Phan Thị Mỹ N viết biên nhận và ký tên, N có ghi chữ “phần lãi” nhưng chị D không cho, yêu cầu N phải xóa dòng chữ này và N đã phải gạch bỏ dòng chữ này. Số tiền này không liên quan đến N.

Nay bà thừa nhận còn nợ chị D 510.000.000 đồng gồm có 130.000.000 đồng tiền lãi và 380.000.000 đồng tiền vốn. Nay bà đồng ý trả chị D số tiền làm tròn là 400.000.000 đồng, bà xin trả mỗi tháng 10.000.000 đồng đến khi hết nợ, còn phần tiền lãi 110.000.000 đồng bà xin không trả tiếp.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án Kiểm sát viên đề nghị:* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị D; buộc bà S có nghĩa vụ trả lại chị D số tiền vay còn nợ là 470.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/01/2022 âm lịch đến ngày 25/7/2022 với mức lãi suất 1,66%/tháng; buộc bà S và chị N cùng có nghĩa vụ trả lại chị D số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/02/2022 dương lịch đến ngày 25/7/2022; khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp giữa chị D, bà S và chị N là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà Phạm Thị S, chị Phan Thị Mỹ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt bà S và chị N.

[3] Về nội D: Tại phiên tòa, anh Vũ yêu cầu bà S có nghĩa vụ trả lại chị D số tiền còn nợ là 470.000.000 đồng theo “Biên nhận mượn tiền” ngày 17/8/2021 âm lịch; yêu cầu bà S và chị N cùng có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 40.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/12/2021 dương lịch.

Xét thấy, đối với số tiền vay 470.000.000 đồng, bà S có viết và ký tên vào “Biên nhận mượn tiền” ngày 17/8/2021 âm lịch. Đối với số tiền 40.000.000 đồng, bà S cho rằng đây là tiền lãi, chị N không có vay và cũng liên quan gì đến có số tiền này nhưng bà S thừa nhận biên nhận ngày 30/12/2021 dương lịch do chị N viết và có ký tên vào biên nhận, hai từ “phần lãi” được viết phía sau số 30.000.000 là do chị N đã gạch bỏ nên việc bà S cho rằng chị N không có vay và cũng liên quan gì đến có số tiền 40.000.000 đồng là không có cơ sở.

Tại Biên bản hòa giải ngày 10/5/2022, bà S thừa nhận còn nợ chị D số tiền tổng cộng là 510.000.000 đồng theo hai biên nhận trên nhưng bà cho rằng trong 510.000.000 đồng gồm 130.000.000 đồng tiền lãi và 380.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà S không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh có số tiền lãi 130.000.000 đồng. Việc bà S đồng ý trả chị D số tiền làm tròn là 400.000.000 đồng, bà xin trả mỗi tháng 10.000.000 đồng đến khi hết nợ, còn phần tiền lãi 110.000.000 đồng bà xin không trả tiếp nhưng chị D không đồng ý.

Vì vậy từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định 470.000.000 đồng là tiền vốn bà S còn nợ chị D, 40.000.000 đồng là tiền vốn bà S và chị N còn nợ chị D. Do đó, yêu cầu của chị D là có cơ sở, phù hợp với khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà S có nghĩa vụ trả lại chị D số tiền 470.000.000 đồng; buộc bà S và chị N cùng có nghĩa vụ trả lại chị D số tiền 40.000.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Về yêu cầu trả lãi, đối với số tiền 470.000.000 đồng theo “Biên nhận mượn tiền” ngày 17/8/2021 âm lịch, chị D yêu cầu bà S trả lãi từ ngày 18/01/2022 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 tháng 09 ngày, với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Xét thấy, các bên đều thừa nhận đây là hợp đồng vay có lãi, bà S cho rằng bà trả lãi đến ngày 17/12/2021 âm lịch nhưng bà không cung cấp chứng cứ gì chứng minh; đồng thời yêu cầu tính lãi của chị D là có cơ sở, phù

hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà S có nghĩa vụ trả lại chị D số tiền lãi là 41.350.600 đồng.

Đối với số tiền 40.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/12/2021 dương lịch, chị D yêu cầu bà S và chị N cùng có nghĩa vụ trả lãi từ ngày 10/02/2022 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 tháng 15 ngày, với mức lãi suất là 0,83%/tháng do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy, yêu cầu của chị D là có cơ sở, phù hợp với Điều 357 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà S và chị N cùng có nghĩa vụ trả lại chị D số tiền lãi là 1.826.000 đồng

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà S và chị N có nghĩa vụ trả nợ nên bà S và chị N phải chịu án phí theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án. Chị D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mai D.**

- Buộc bà Phạm Thị S có nghĩa vụ trả lại chị Trần Thị Mai D số tiền 511.350.600 (*Năm trăm mười một triệu ba trăm năm mươi nghìn sáu trăm*) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà S chậm trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà S phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Buộc bà Phạm Thị S và chị Phan Thị Mỹ N cùng có nghĩa vụ trả lại chị Trần Thị Mai D số tiền là 41.826.000 (*Bốn mươi một triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn*) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà S phải chịu án phí là 24.454.024 (*Hai mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn không trăm hai mươi bốn*) đồng

+ Bà S và chị N cùng phải chịu án phí là 2.091.300 đồng (*Hai triệu không trăm chín mươi một nghìn ba trăm* đồng).

+ Hoàn lại chị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 20.200.000 đồng theo biên lai số 0007569 ngày 09/02/2022; 765.000 đồng theo biên lai số 0007688 ngày

21/3/2022; 300.000 đồng theo biên lai số 0007784 ngày 26/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông. Tổng cộng số tiền tạm ứng án phí hoàn lại chị D là 21.265.000 (*Hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn*) đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị D được quyền kháng cáo bản án đến Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang để xét xử phúc thẩm. Riêng bà S và chị N thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:**

- VKSND huyện GCD;
- CC THADS huyện GCD;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thúy An